

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CÁC XP TRÊN ĐỊA BÀN (TRƯỚC SẮP XẾP)							DỰ TOÁN THU NSNN (SAU SẮP XẾP)				So sánh tình hình thực hiện 6 tháng đầu năm với DT tính giao	Chênh lệch (+/-) so với DT tính giao	So sánh U' TH năm với DT tính giao	GHI CHÚ
		Tổng	Tân Phú	Tân Đồng	Tân Thiện	Tân Xuân	Tân Bình	Tiền Hưng	Dự toán tính giao	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	U' TH 6 tháng cuối năm	U' TH cả năm				
1	2	3=4+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=11+12	14=11/10	14=13-10	15=13/10	16
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.970	7.600	2.850	3.300	4.670	6.300	2.250	26.970	18.953	11.647	30.600	70%	3.630	113%	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	14.750	3.500	1.700	1.900	3.000	3.800	850	14.750	8.916	7.434	16.350	60%	1.600	111%	-
	- Thuế giá trị gia tăng	14.750	3.500	1.700	1.900	3.000	3.800	850	14.750	8.916	7.434	16.350	60%	1.600	111%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-							-		-	-		-		
	- Thuế tài nguyên	-							-		-	-		-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước	-							-		-	-		-		
2	Lệ phí trước bạ	2.750	500	350	200	500	500	700	2.750	1.967	1.000	2.967	72%	217	108%	
3	Thuế SD đất phi nông nghiệp	8.200	3.400	650	1.000	1.000	1.600	550	8.200	6.237	1.963	8.200	76%	-	100%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	-							-		-	-		-		
5	Thuế bảo vệ môi trường	-							-		-	-		-		
6	Thu phí và lệ phí	1.270	200	150	200	170	400	150	1.270	1.417	850	2.267	112%	997	179%	
7	Tiền sử dụng đất	-							-			-		-		
8	Thu tiền cho thuê đất	-							-			-		-		
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-							-			-		-		
10	Thu khác ngân sách	-							-	416	400	816		816		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	DỰ TOÁN CHI NSDP (TRƯỚC SẮP XẾP XÂY DỰNG)									Dự toán tính giao	DỰ TOÁN CHI NSDP (SAU SẮP XẾP)			Chênh lệch (+/-) so với DT tính giao	So sánh U' TH năm với DT tính giao	Ghi chú
	TỔNG	Tổng dự toán thành chuyển về	Tổng dự toán 6 xã phường (cũ) trên địa bàn	Tân Phú	Tân Đồng	Tân Thiện	Tân Xuân	Tân Bình	Tiến Hưng		Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	U' TH 6 tháng cuối năm	U' TH cả năm			
1	2=3+4	3	4	10	11	12	13	14	15	5	6	7	8=6+7	9=8-5	10=8/5	11
A. CHI CÂN ĐỐI NSDP	704.768	627.918	76.850	13.510	11.435	12.655	12.475	10.590	16.185	704.768	391.310	370.966	762.276	57.508	108%	
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901	56.101	10.800	1.200	1.200	1.200	1.200	-	6.000	66.901	33.196	33.705	66.901	-	100%	
II. CHI THUƯỜNG XUYÊN	620.583	555.615	64.968	12.075	10.035	11.230	11.055	10.388	10.185	620.583	358.114	304.248	662.362	41.778	107%	
1. Chi quốc phòng	19.674	11.544	8.130	1.242	1.356	1.535	1.521	1.185	1.291	19.674	15.400	3.487	18.887	(787)	96%	
2. Chi an ninh	11.123	1.987	9.136	2.088	1.056	1.715	1.881	1.308	1.088	11.123	6.772	5.027	11.799	676	106%	
3. Chi giáo dục	345.210	345.000	210	35	35	35	35	35	35	345.210	157.496	187.976	345.472	262	100%	
4. Chi y tế	6.855	6.855	-	-	-	-	-	-	-	6.855	-	6.855	6.855	-	100%	
5. Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008	5.000	1.008	260	128	125	175	147	173	6.008	6.416					
6. Chi phát thanh, truyền thanh	1.895	1.500	395	100	50	50	68	57	70	1.895	4.983	42.243	84.180	3.723	96%	
7. Chi các hoạt động kinh tế	80.000	80.000	0	0	0	0	0	0	0	80.000	30.537					
8. Chi bảo vệ môi trường	13.000	13.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000	6.984	8.016	15.000	2.000	115%	
9. Chi quản lý hành chính	107.667	62.669	44.998	8.095	7.260	7.615	7.190	7.493	7.345	107.667	115.131	35.982	151.113	43.446	140%	
10. Chi đảm bảo xã hội	24.426	23.645	781	200	100	100	135	113	133	24.426	11.133	13.198	24.331	(95)	100%	
11. Chi khác và CTMT	4.725	4.415	310	55	50	55	50	50	50	4.725	3.262	1.463	4.725	(0)	100%	
III. NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184	3.184	0							3.184		14.684	14.684	11.500	461%	
IV. NGUỒN TĂNG THU	0	0	0							0		2.829	2.829	2.829		
V. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100	13.018	1.082	235	200	225	220	202		14.100		15.500	15.500	1.400	110%	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)
Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND phường thông qua	Chênh lệch (+/-)	So sánh
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
	TỔNG THU NSNN	712.191.000	770.500.000	58.309.000	108%
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	26.970.000	30.600.307	3.630.307	113%
1	Các khoản thu 100%	1.270.000	3.083.307	1.813.307	243%
	- Phí, lệ phí	1.270.000	2.267.307	997.307	179%
	- Thu khác		816.000	816.000	
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.700.000	27.517.000	1.817.000	107%
2.1	Các khoản thu phân chia	10.950.000	11.167.000	217.000	102%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.200.000	8.200.000	-	100%
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	2.750.000	2.967.000	217.000	108%
2.2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	14.750.000	16.350.000	1.600.000	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	14.750.000	16.350.000	1.600.000	111%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hoá, dịch vụ trong nước				
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000	5.214.000	-	100%
IV	THU KẾT DƯ NS				
V	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	680.007.000	734.685.693	54.678.693	108%
	- Bổ sung cân đối ngân sách	680.007.000	734.685.693	54.678.693	108%
	- Bổ sung có mục tiêu				

STT	Nội dung	Dự toán xây dựng	Dự toán tính giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua	Trong đó		Chênh lệch (+/-) so với DT tỉnh giao	So sánh		GHI CHÚ
					Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm		với DT xây dựng	với DT tỉnh giao	
1	2	3	4	5=5.1+5.2	5.1	5.2	6=5-4	7	8	9
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	-	-	100%	100%	
IV	THU KẾT DƯ NS						-			
B	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	704.768.000	704.768.000	762.276.000	178.297.948	583.978.052	57.508.000	108%	108%	
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	19.547.000	19.547.000	22.376.307	14.446.000	7.930.307	2.829.307	114%	114%	
	Các khoản thu được hưởng 100%	9.470.000	9.470.000	11.283.307	8.070.000	3.213.307	1.813.307	119%	119%	
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	10.077.000	10.077.000	11.093.000	6.376.000	4.717.000	1.016.000	110%	110%	
II	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	680.007.000	680.007.000	734.685.693	158.637.948	576.047.745	54.678.693	108%	108%	
	Bổ sung cân đối	680.007.000	680.007.000	734.685.693	158.637.948	576.047.745	54.678.693	108%	108%	
	Bổ sung có mục tiêu									
III	THU CHUYỂN NGUỒN	5.214.000	5.214.000	5.214.000	5.214.000	-	-	100%	100%	
IV	THU KẾT DƯ NS						-			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 (TRƯỚC KHI TRỪ TIẾT KIỆM)
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán cân đối chỉ	Chênh lệch (+/-) so với DT tính giao	So sánh (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5=4-3	6	7
	TỔNG CHI NSDP	704.768.000	762.276.000	57.508.000	108%	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901.000	66.901.000	0	100%	
-	Vốn cân đối theo phân cấp	55.201.000	55.201.000	0	100%	
-	Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên (Đây là số KHV giảm do thành phố (cũ) thực hiện điều chỉnh sau khi trình phương án)	11.700.000	11.700.000	0	100%	
-	Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia		0	0		
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất		0	0		
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN	620.583.000	675.261.693	54.678.693	109%	
1	Chi Quốc phòng-An ninh	30.797.000	30.797.000	0	100%	Dự toán chi thường xuyên tăng từ nguồn bổ sung cân đối của NS tính sau khi trình phương án, gồm: Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo ND số 178/2024/NĐ-CP; Đầu tư hạ tầng mạng LAN nội bộ tại trụ sở các UBND xã mới; Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã mới
1.1	Chi quốc phòng	20.591.638	20.591.638	0	100%	
1.2	Chi an ninh	10.205.362	10.205.362	0	100%	
2	Chi giáo dục	345.210.000	345.210.000	0	100%	
3	Chi y tế	6.855.000	6.855.000	0	100%	
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008.000	8.988.000	2.980.000	150%	
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000	5.752.000	3.857.000	304%	
6	Chi các hoạt động kinh tế	80.000.000	80.000.000	0	100%	
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000	13.000.000	0	100%	
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	107.667.000	155.508.693	47.841.693	144%	
9	Chi đảm bảo xã hội	24.426.000	24.426.000	0	100%	
10	Chi khác và CTMT	4.725.000	4.725.000	0	100%	
III	NGUỒN TĂNG THU		2.829.307	2.829.307		
IV	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	3.184.000	3.184.000	0	100%	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000	14.100.000	0	100%	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua			Chênh lệch (+/-) so với DT tỉnh giao	So sánh (%)	Ghi chú
			Tổng dự toán năm	Trong đó:				
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm			
1	2	3	4=4.1+4.2	4.1	4.2	5=4-3	6	7
	TỔNG CHI NSDP	704.768.000	762.276.000	391.309.969	370.966.031	57.508.000	108%	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	66.901.000	66.901.000	33.196.000	33.705.000	0	100%	
-	Vốn cân đối theo phân cấp	55.201.000	55.201.000	33.196.000	22.005.000	0	100%	
-	Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên (Đây là số KHV giảm do thành phố điều chỉnh sau khi trình PA)	11.700.000	11.700.000		11.700.000	0	100%	
-	Vốn 03 Chương trình MTQG							
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất							
II	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỀN	620.583.000	662.361.693	358.113.969	304.247.724	41.778.693	107%	
1	Chi Quốc phòng-An ninh	30.797.000	30.686.024	22.171.889	8.514.135	-110.976	100%	Nguyên nhân giảm so với số tăng chi tại biểu 05 là thực hiện tiết kiệm 2 lần, gồm: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương, tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo NQ số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ
1.1	Chi quốc phòng	20.591.638	18.887.115	15.399.748	3.487.367	-1.704.523	92%	
1.2	Chi an ninh	10.205.362	11.798.909	6.772.141	5.026.768	1.593.547	116%	
2	Chi giáo dục	345.210.000	345.471.511	157.495.582	187.975.929	261.511	100%	
3	Chi y tế	6.855.000	6.855.000		6.855.000	0	100%	
4	Chi văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao	6.008.000	84.179.682	6.415.856	42.243.375	-3.723.318	96%	
5	Chi phát thanh, truyền thanh	1.895.000		4.983.204				
6	Chi các hoạt động kinh tế	80.000.000		30.537.247				
7	Chi bảo vệ môi trường	13.000.000	15.000.000	6.983.824	8.016.176	2.000.000	115%	
8	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	107.667.000	151.113.467	115.131.334	35.982.133	43.446.467	140%	
9	Chi đảm bảo xã hội	24.426.000	24.331.000	11.133.336	13.197.664	-95.000	100%	

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán trình HĐND phường thông qua			Chênh lệch (+/-)) so với DT tỉnh giao	So sánh (%)	Ghi chú
			Tổng dự toán năm	Trong đó:				
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Kế hoạch 6 tháng cuối năm			
1	2	3	4=4.1+4.2	4.1	4.2	5=4-3	6	7
10	Chi khác và CTMT	4.725.000	4.725.000	3.261.698	1.463.302	0	100%	
III	NGUỒN TĂNG THU	0	2.829.307		2.829.307	2.829.307		
IV	NGUỒN CCTL (Trong đó bao gồm cả số tiết kiệm 10% 6 tháng cuối năm 2025 theo quy định Nghị quyết 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ)	3.184.000	14.684.000		14.684.000	11.500.000	461%	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	14.100.000	15.500.000		15.500.000	1.400.000	110%	

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 8 /2025 của UBND Phường Bình Phước)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
1	2	3	4
Tổng số thu	762.276.000	Tổng số chi	762.276.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	11.283.307	I. Chi đầu tư phát triển	66.901.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	11.093.000	II. Chi thường xuyên	662.361.693
III. Thu bổ sung	734.685.693	III. Nguồn tăng thu	2.829.307
- Bổ sung cân đối ngân sách	734.685.693	IV. Nguồn CCTL	14.684.000
- Bổ sung có mục tiêu	-	V. Dự phòng ngân sách	15.500.000
IV. Thu chuyển nguồn	5.214.000		